

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2017

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>616 872 708 865</b>	<b>1 091 864 178 453</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b><u>110</u></b>	VI.1	<b>18 562 330 605</b>	<b>12 377 598 486</b>
1. Tiền	111		18 562 330 605	12 377 598 486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b><u>120</u></b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b><u>130</u></b>		<b>331 277 169 785</b>	<b>380 889 949 692</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	169 352 603 943	380 853 571 264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163 825 269 222	1 231 807 523
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 795 754 121	2 501 028 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 3 696 457 501	- 3 696 457 501
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>140</u></b>	VI.7	<b>262 413 483 489</b>	<b>664 531 527 036</b>
1. Hàng tồn kho	141		262 413 483 489	664 531 527 036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>150</u></b>		<b>4 619 724 986</b>	<b>34 065 103 239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 390 676 392	925 144 038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 152 570 073	33 071 426 775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	76 478 521	68 532 426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97 008 827 425</b>	<b>101 419 785 498</b>
<b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>	<b><u>210</u></b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b><u>II. Tài sản cố định</u></b>	<b><u>220</u></b>		<b>95 771 854 679</b>	<b>95 941 700 992</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	62 289 075 904	61 967 209 143

- Nguyên giá	222		165 477 298 186	158 849 469 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 103 188 222 282	- 96 882 260 679
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>33 482 778 775</b>	<b>33 974 491 849</b>
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 941 377 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 3 458 599 019	- 2 966 885 945
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8 231 000</b>	<b>2 941 250 946</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	8 231 000	2 941 250 946
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 228 741 746</b>	<b>2 536 833 560</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1 228 741 746	2 536 833 560
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>713 881 536 290</b>	<b>1 193 283 963 951</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>547 883 173 330</b>	<b>1 026 674 864 788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>547 883 173 330</b>	<b>1 026 674 864 788</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	39 352 904 352	600 880 120 641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20 467 754 040	3 993 546 345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	6 796 461 786	2 533 230 253
4. Phải trả người lao động	314		36 599 115 722	6 674 124 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1 188 904 601	393 091 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	10 796 327 123	5 038 863 069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	427 161 157 100	400 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5 520 548 606	7 161 888 955
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>165 998 362 960</b>	<b>166 609 099 163</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>165 998 362 960</b>	<b>166 609 099 163</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	51 148 901 208	44 865 148 802
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10 107 737 704	16 240 435 717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	4 741 724 048	5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		4 741 724 048	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>713 881 536 290</b>	<b>1 193 283 963 951</b>

Hà nội, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc





Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Đoàn Hữu Thung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

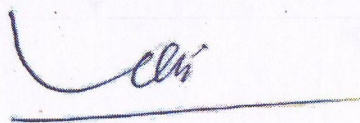
Quý II tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.058.598.615.459	1.708.043.540.277	1.784.296.806.164	3.437.530.062.323
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	140.086.008		213.324.696	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			1.058.458.529.451	1.708.043.540.277	1.784.083.481.468	3.437.530.062.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	977.038.251.659	1.602.980.623.017	1.655.668.354.328	3.229.547.738.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.420.277.792	105.062.917.260	128.415.127.140	207.982.323.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.684.059.130	176.647.441	21.715.635.015	598.394.945
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.091.107.119	8.561.563.184	14.191.036.229	16.481.833.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.799.156.046	4.351.022.221	11.899.085.156	7.242.174.304
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	81.719.271.876	86.912.681.323	118.790.500.843	170.273.893.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	5.564.040.439	5.425.837.854	9.086.768.434	9.445.958.610
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.729.917.488	4.339.482.340	8.062.456.649	12.379.032.829
11. Thu nhập khác	31	VII.6	166.178.122	2.189.205.455	166.178.122	2.280.812.801
12. Chi phí khác	32	VII.7	36.322.149	1.966.637.791	2.301.479.711	8.080.317.254
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		129.855.973	222.567.664	(2.135.301.589)	(5.799.504.453)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.859.773.461	4.562.050.004	5.927.155.060	6.579.528.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.171.954.692	800.000.000	1.185.431.012	1.600.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.687.818.769	3.762.050.004	4.741.724.048	4.979.528.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			469	376	474	498
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			93	(230)	(24)	(798)

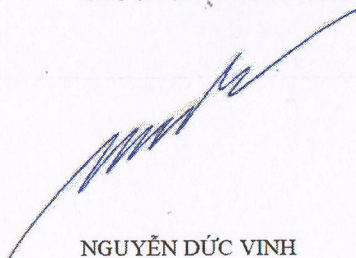
Hà Nội ngày 24 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN BÍCH LIÊN

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



NGUYỄN ĐỨC VINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN HỮU THUNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2017**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

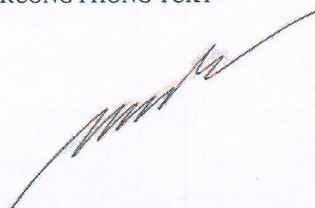
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2017	2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.927.155.060	6.579.528.376
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.797.674.677	5.827.607.049
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.250.578)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.423.683.942)	8.643.515.218
Chi phí lãi vay	06	11.899.085.156	7.242.174.304
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.200.230.951</b>	<b>28.290.574.369</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	101.023.882.292	174.190.627.320
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	402.118.043.547	300.183.603.259
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(500.264.445.279)	(468.488.306.173)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	842.559.460	1.010.660.809
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.835.960.874)	(7.452.313.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(443.700.286)	(1.873.385.220)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	166.178.122	2.280.812.801
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.295.280.311)	(9.468.726.625)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(12.488.492.378)</b>	<b>18.673.547.346</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.694.808.418)	(10.497.453.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.265.115	116.987.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.645.543.303)</b>	<b>(10.380.466.148)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.248.733.133.267	950.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.221.571.976.167)	(950.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.842.389.300)	(1.600.452.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.318.767.800</b>	<b>(1.600.452.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.184.732.119</b>	<b>6.692.629.198</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.377.598.486</b>	<b>14.688.105.686</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	2.250.578
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18.562.330.605</b>	<b>21.382.985.462</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Nguyễn Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Tiền mặt	3.251.467.688	4.108.475.916
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.310.862.917	17.274.509.546
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.562.330.605</b>	<b>21.382.985.462</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	30/6/2017			30/6/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Về số lượng:
- Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	30/6/2017			30/6/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	30/6/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	169.352.603.943	380.853.571.264
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		13.084.943.681
+ Công ty CP Nghi Sơn 1	2.203.811.799	90.223.170.445
+ Công ty CP XM Sông Lam	6.205.835.640	25.913.287.585
+ Công ty CP XM Sông Lam 2		22.177.157.941
+ Công ty CP Visai Hà Nam		9.179.870.628
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai		6.720.305.088
+ Phải thu các đối tượng khác	160.942.956.504	213.554.835.896
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.795.754.121	-	2.077.889.090	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	60.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	1.735.754.121	-	2.077.889.090	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-



Cộng

1.795.754.121

2.077.889.090

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chi tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;( Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	-	-	-	-

**06. Nợ xấu**

Chi tiêu	30/6/2017			30/6/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.437	-		3.019.978.437	-	
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	491.792.400	491.792.400		491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ	271.411.765	271.411.765		341.411.765	341.411.765	
Hợp tác xã vận tải thủy bộ Ứng Hòa	-	-		480.858.953	480.858.953	
Cty TNHH Tân Long Gia- Cty Than Thanh Hóa	348.230.100	348.230.100		-	-	
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa	65.696.567	65.696.567		-	-	
XN Trung Đô Hoàng Mai- Cty Than Thanh Hóa	-	-		-	-	
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam	208.514.600	208.514.600		-	-	
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam	72.603.000	72.603.000		-	-	
Ban Quản lý cảng Cò Tô	-	-		131.564.371	131.564.371	
<b>Cộng</b>	<b>4.478.226.869</b>	<b>763.204.165</b>		<b>4.465.605.926</b>	<b>1.445.627.489</b>	

**07. Hàng tồn kho**

Chi tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	13.739.668.301	-	19.110.055.649	-

- Nguyên liệu, vật liệu	10.228.245		111.451.951
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-
- Thành phẩm	-		-
- Hàng hóa	245.751.781.672		682.250.802.891
- Hàng gửi đi bán	2.911.805.271		30.180.416.032
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-
- Hàng hóa bất động sản	-		-
<b>Cộng</b>	<b>262.413.483.489</b>		<b>731.652.726.523</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			
<b>Cộng</b>	-			
Chỉ tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình				8.328.349.232
- Cải tạo tôn nền kho than Đông Anh				2.178.346.225
- Xe ô tô tải công ty than Thanh Hóa				5.688.562.655
- XD/CB khác		8.231.000		450.000
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				691.475.590
<b>Cộng</b>		<b>8.231.000</b>		<b>16.887.183.702</b>

#### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	79.313.391.783	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363			158.849.469.822
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.627.828.364						6.627.828.364
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	85.941.220.147	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363			165.477.298.186
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	37.617.258.780	28.676.306.152	30.468.564.384	120.131.363			96.882.260.679
- Khấu hao trong kỳ	3.142.485.055	1.965.505.485	1.186.149.065	11.821.998			6.305.961.603
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	40.759.743.835	30.641.811.637	31.654.713.449	131.953.361			103.188.222.282

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	41.696.133.003	10.075.561.091	10.084.630.049	110.885.000			61.967.209.143
- Tại ngày cuối kỳ	45.181.476.312	8.110.055.606	8.893.480.984	99.063.002			62.289.075.904

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	2.954.647.057	-	-	-	12.238.888	-	-	2.966.885.945
- Khấu hao trong năm	473.354.742	-	-	-	18.358.332	-	-	491.713.074
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.428.001.799	-	-	-	30.597.220	-	-	3.458.599.019
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	33.876.580.737	-	-	-	97.911.112	-	-	33.974.491.849
- Tại ngày cuối năm	33.403.225.995	-	-	-	79.552.780	-	-	33.482.778.775

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2017	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/6/2016
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Tổn thất do suy giảm giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

## 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	1.390.676.393	1.508.700.682
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	376.468.578	622.474.960

- Chi phí đi thuê kho bãi		120.000.000	530.560.000
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		894.207.815	355.665.722
b) Dài hạn		1.228.741.746	4.417.705.600
- Chi phí công cụ dụng cụ		704.809.761	3.955.445.244
- Chi phí sửa chữa		455.713.658	56.594.796
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		68.218.327	405.665.560
<b>Cộng</b>		<b>2.619.418.139</b>	<b>5.926.406.282</b>

#### 14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/3/2017		Trong quý II		30/6/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	428.813.630.117	-	718.335.989.250	719.988.462.267	427.161.157.100	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>428.813.630.117</b>	-	<b>718.335.989.250</b>	<b>719.988.462.267</b>	<b>427.161.157.100</b>	-

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016			30/6/2017		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

#### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		30/6/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

#### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/6/2017		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.352.904.352	39.352.904.352	731.587.341.147	731.587.341.147
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	657.203.044.658	657.203.044.658
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	-	-	334.074.941.363	334.074.941.363
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	-	-	203.544.097.489	203.544.097.489
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	119.584.005.806	119.584.005.806
- Phải trả cho các đối tượng khác	39.352.904.352	39.352.904.352	74.384.296.489	74.384.296.489
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
<b>Cộng</b>			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/3/2017	Số phải nộp quý II	Số đã thực nộp trong quý II	30/6/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	4.592.627.502	10.399.510.449	9.332.630.465	5.659.507.486
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		140.086.008	140.086.008	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.171.954.692	103.437.202	1.068.517.490
- Thuế thu nhập cá nhân	3.282.712	97.095.277	99.865.439	512.550
- Thuế tài nguyên		2.700.000	2.700.000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	520.201.260	1.485.670.138	1.937.947.138	67.924.260
- Các loại thuế khác		3.123.375	3.123.375	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.708.681	3.708.681	
<b>Cộng</b>	<b>5.116.111.474</b>	<b>13.303.848.620</b>	<b>11.623.498.308</b>	<b>6.796.461.786</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.111.074			30.111.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.437.202	103.437.202		
- Thuế thu nhập cá nhân	134.597.780	88.782.597		45.815.183
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	548.100	287.447.710	287.476.546	519.264
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>268.694.156</b>	<b>95.227.911</b>	<b>287.476.546</b>	<b>76.445.521</b>

### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	1.188.904.601	1.040.048.332
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	456.215.719	271.108.332
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	732.688.882	768.940.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>1.188.904.601</b>	<b>1.040.048.332</b>

### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	114.861.031	102.580.528
- Bảo hiểm y tế	72.458.747	257.710.104
- Bảo hiểm thất nghiệp	215.820	6.202.108
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.346.700	3.410.942.200
	10.439.444.825	12.296.665.660

<b>Cộng</b>	10.796.327.123	16.074.100.600
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	31/12/2017			30/6/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-		-	-	
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-		-	-	
<b>Cộng</b>	-	-		-	-	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-		-	-	
<b>Cộng</b>	-	-		-	-	

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.





Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	76.365.341.026	-	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Tăng khác	-	-	-	19.301.569.784	-	-	-	801.762.008	20.103.331.792
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	44.693.110.823	-	-	5.557.419.923	16.412.473.696	166.663.004.442
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	151.054.393	151.054.393
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.687.818.769	-	4.687.818.769
- Tăng khác	-	-	-	6.627.828.364	-	-	-	172.037.979	6.799.866.343
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	51.148.901.208	-	-	4.741.724.048	10.107.737.704	165.998.362.960

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: 16.735 566 068 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 44 521 072 844 đ

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

**28. Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.044.478.050.811	1.694.167.110.005
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.120.564.648	13.876.430.272
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
<b>Cộng</b>	<b>1.058.598.615.459</b>	<b>1.708.043.540.277</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Thuế xuất khẩu	140.086.008	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>140.086.008</b>	<b>-</b>

## 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	958.690.281.451	1.601.837.241.827
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.347.970.208	1.143.381.190
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>977.038.251.659</b>	<b>1.602.980.623.017</b>

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.689.230	54.041.409
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.666.369.900	2.250.578
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	120.355.454
<b>Cộng</b>	<b>21.684.059.130</b>	<b>176.647.441</b>

## 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Lãi tiền vay	7.799.156.046	4.351.022.221
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.291.951.073	4.210.540.963
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.091.107.119</b>	<b>8.561.563.184</b>

## 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	166.178.122	2.189.205.455

<b>Cộng</b>	166.178.122	2.189.205.451
-------------	-------------	---------------

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	6.593.956	
- Các khoản khác.	29.728.193	1.966.637.791
<b>Cộng</b>	<b>36.322.149</b>	<b>1.966.637.791</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.564.040.439	5.425.837.854
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí nhân viên quản lý	2.230.448.759	2.054.734.175
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	665.510.429	2.249.160.011
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.668.081.251	1.121.943.668
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	81.919.271.876	86.912.682.323
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Tiền lương CBCNV	40.590.138.488	17.078.715.894
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	21.438.861.917	43.891.375.084
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	19.890.271.471	25.942.591.345
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.976.516.531	1.660.812.894
- Chi phí nhân công	45.841.663.866	22.210.725.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.389.138.189	2.903.989.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.054.030.125	83.919.426.615
- Chi phí khác bằng tiền	3.547.668.087	1.240.709.726
<b>Cộng</b>	<b>96.809.016.798</b>	<b>109.454.244.892</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.171.954.692	800.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.171.954.692	800.000.000

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu	Quý II 2017	Quý II 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
----------	-----------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 718.335.989.250 đ

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 719 988 462 267 đ

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/1/2016 đến 30/6/2016
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	159.968.000	230.584.000

#### +3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2017	30/6/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		3.372.000.000
	Lãi chậm trả		10.465.321.595
	Phí thương hiệu Vinacomin	1.516.418.000	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ		334.074.941.363
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ		203.544.097.489
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng, dịch vụ		118.584.005.806
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	133.863.945	180.273.674
Công ty TNHH MTV ITASCO	Tiền hàng		428.227.429
Công ty Xi măng Quán Triều	Tiền hàng		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	679.313.542	602.739.996
Cty vật tư hóa chất mỏ HN	Tiền hàng		
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomin	Trả trước tiền hàng	6.338.966	6.338.966
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ	178.365.000	39.705.600

#### Các khoản phải thu

	Tính chất giao dịch	30/6/2017	30/6/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	136.271.337	964.656.144
	Phí thương hiệu Vinacomin		119.400.000

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	153.962.425.540	
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	8.827.458.991	
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trả trước tiền hàng	225.516.300	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomin	Trả trước tiền hàng		

### +3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý II/2017	Quý II/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	628.071.298.810	787.869.403.821
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	137.023.883.420	269.674.617.197
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	-	136.234.577.496
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít	619.939.474	-
Công ty cp THAN Hà Tu	Mua bã xít	-	-
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	1.870.753.399	469.865.576

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý II/2017	Quý II/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	433.709.423.872	369.970.458.450
Công ty Than Việt Bắc	Bán than		

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 24 tháng 7 năm 2017



Đoàn Hữu Thung